

DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ ỐC CẠN (GASTROPODA)
 Ở XÃ QUYẾT THẮNG, TỈNH LẠNG SƠN

ĐỖ VĂN NHƯỢNG, NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

HOÀNG NGỌC KHẮC

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Các dẫn liệu về Ốc cạn ở khu vực Lạng Sơn đã được Bavay, Dautzenberg và Fischer (1899-1915) đề cập đến từ rất sớm; họ đã phát hiện 16 loài ở khu vực này, chủ yếu ở vùng Thất Khê. Phần lớn các loài đã ghi nhận nằm trong họ Clausiliidae và Helicinidae. Xã Quyết Thắng, thuộc huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn có địa hình hầu hết là núi đá vôi với thảm thực vật nhiều dây leo tạo cho mặt đất độ ẩm cao và thảm mục khá dày, có nhiều hang động, kẽ đá giàu mùn. Chưa có dẫn liệu về Ốc cạn tại địa phương này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ốc cạn (hay còn gọi là Động vật thân mềm thân bụng ở cạn) được thu vào tháng 4 và tháng 7 năm 2009 ở các sinh cảnh tự nhiên và nhân tác của xã Quyết Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn (tọa độ địa lý 21°38'27'' - 21°36'53''N; 106°12'38'' - 106°15'52''E). Mẫu được thu bằng tay khi quan sát trực tiếp ở mặt đất, vách đá, khe đá, thân cây. Các hốc đá có nhiều mùn được sàng bằng lưới cỡ 3mm. Định loại mẫu vật theo mô tả của Bavay và Dautzenberg (1899-1908), Massen, 2003. Sắp xếp theo hệ thống phân loại của Bouchet & Rocroi (2005).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài

Đã phát hiện ở xã Quyết Thắng 48 loài và phân loài Ốc cạn thuộc 26 giống, 15 họ, 3 bộ (Bảng 1). Số loài và phân loài ốc cạn này nằm trong 2 phân lớp: Ốc mang trước (Prosobranchia) 24 loài và Ốc có phổi (Pulmonata) 24 loài. Số họ và giống của Ốc có phổi (1 bộ Stylommatophora; 10 họ, 16 giống) đa dạng hơn Ốc mang trước (2 bộ Architaenioglossa và Neritopsina; 5 họ, 10 giống). Trong số các mẫu vật thu được, đã phát hiện loài *Helix (Obba) langsonensis*, *Helix (Mollendorffia) messengeri*, *Helix (Chloritis) lambineti* và *Clausilia grangeri* là những loài trước đây Bavay và Dautzenberg đã mô tả vào những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu XX ở khu vực Lạng Sơn.

Bảng 1

Thành phần loài và phân bố của Ốc cạn ở Quyết Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn

TT	Taxon	Sinh cảnh tự nhiên		Sinh cảnh nhân tác	
		n	TL (%)	n	TL (%)
	Phân lớp Mang trước PROSOBRANCHIA				
	Bộ ARCHITAENIOGLOSSA				
	Họ Cyclophoridae	938	59,48	1	0,06
1.	<i>Cyclophorus mansuyi</i> Daut. et Fischer, 1908	12	0,76		
2.	<i>Cy. implicatus</i> Bavay et Daut., 1909	70	4,44		
3.	<i>Cy. diplochilus</i> Adams, 1870	26	1,65		
4.	<i>Cy. zebrinus</i> Benson, 1836	21	1,33		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Taxon	Sinh cảnh tự nhiên		Sinh cảnh nhân tác	
		n	TL (%)	n	TL (%)
5.	<i>Cy. exaltatus</i> Pfeiffer, 1842	26	1,65		
6.	<i>Cy. martensianus</i> Mollendorff, 1874	43	2,73		
7.	<i>Cy. siamensis</i> Sowerby, 1850	55	3,49		
8.	<i>Cy. turgidus angulatus</i> Pilsbry, 1902	6	0,38		
9.	<i>Cy. volvulus</i> Muller, 1774	4	0,25		
10.	<i>Cy. clouthianus</i> Mollendorff, 1881	418	26,51		
11.	<i>Cy. formosensis</i> Mollendorff, 1894	33	2,09		
12.	<i>Cy. semisulcatus</i> Sowerby, 1843	9	0,57		
13.	<i>Cy. jourdyi</i> Morelet, 1886	50	3,17		
14.	<i>Cy. pyrostoma</i> Mollendorff, 1882	30	1,90	1	0,06
15.	<i>Opisthporus beddomeri</i> Daut. et Fischer, 1908	25	1,59		
16.	<i>Pterocyclus prestoni</i> Bavay et Daut., 1909	75	4,76		
17.	<i>Cyclotus sumatranus</i> (Martens, 1864)	35	2,22		
18.	<i>Leptopoma perlucidum</i> (Grateloup, 1840)	10	0,63		
	Họ Diplommatinidae	77	4,88		
19.	<i>Cochlostoma kobelti</i> Pilsbry, 1901	77	4,88		
	Họ Pupinidae	22	1,40		
20.	<i>Pupina laffonti</i> Ancey, 1899	4	0,25		
21.	<i>Pollicaria gravida</i> Benson, 1856	18	1,14		
	BỘ NERITOPSINA				
	Họ Helicenidae	66	4,19		
22.	<i>Pseudotrochatella nogieri</i> Fischer et Daut., 1908	66	4,19		
	Họ Hydrocenidae	8	0,51		
23.	<i>Georissa japonica</i> Pilsbry, 1900	4	0,25		
24.	<i>Georissa sulcata</i> Mollendorff, 1884	4	0,25		
	Phân lớp Có phổi PULMONATA				
	BỘ STYLOMMATOPHORA				
	Họ Achatinidae	30	1,90	21	1,33
25.	<i>Achatina fulica</i> Bowdich, 1882	30	1,90	21	1,33
	Họ Ariophantidae	18	1,14		
26.	<i>Elaphroconcha halogeni</i> Werber, 1966	6	0,38		
27.	<i>Dyakia</i> sp.	12	0,76		
	Họ Bradybaenidae	70	4,44	3	0,19
28.	<i>Bradybaena similis</i> Ferussac, 1822	40	2,54	3	0,19
29.	<i>Bradybaena ravida</i> Ferussac, 1822	24	1,52		
30.	<i>Bradybaena</i> sp.	6	0,38		
	Họ Camaenidae	193	12,24		
31.	<i>Helix (Obba) langsonensis</i> Bavay et Daut., 1899	50	3,17		
32.	<i>Helix packhaensis</i> Bavay et Daut., 1903	50	3,17		
33.	<i>Helix (Mollendorffia) messengeri</i> Bavay et Dautz, 1900	23	1,46		
34.	<i>Helix (Chloritis) lambineti</i> Bavay et Dautz, 1899	21	1,33		
35.	<i>Camaena vayssieri</i> Bavay et Daut., 1908	27	1,71		
36.	<i>Amphidromus pervariabilis</i> Bavay et Daut., 1909	12	0,76		

TT	Taxon	Sinh cảnh tự nhiên		Sinh cảnh nhân tác	
		n	TL (%)	n	TL (%)
37.	<i>Plectotropis pseudotrochula</i> Bavay et Daut., 1899	18	1,14		
38.	<i>Coniglobus</i> sp.	2	0,13		
	Họ Clausiliidae	6	0,38		
39.	<i>Clausilia grangeri</i> Bavay et Daut., 1899	3	0,19		
40.	<i>Oospira pyknosoma</i> Gittenberger & Vermeulen, 2001	3	0,19		
	Họ Helicarionidae	15	0,95		
41.	<i>Helicarion messengeri</i> Bavay et Daut., 1909	15	0,95		
	Họ Plectopylidae	9	0,57		
42.	<i>Plectopylis pulvinaris continentalis</i> Mollendorff,	9	0,57		
	Họ Subulinidae	20	1,27	15	0,95
43.	<i>Pseudopeas douvillei</i> Daut. et Fischer, 1908	10	0,63	10	0,63
44.	<i>Pseudopeas</i> sp.	10	0,63	5	0,32
	Họ Trochomorphidae	18	1,14		
45.	<i>Trochomorpha latior</i> Daut. et Fischer, 1909	8	0,51		
46.	<i>Trochomorpha albofilosa</i> Daut. et Fischer, 1909	10	0,63		
	Họ Zonitidae	16	1,01		
47.	<i>Oxychilus cellarius</i> Muller, 1774	8	0,51		
48.	<i>Oxychilus</i> sp.	8	0,51		
	Tổng số	1537	97,46	40	2,54

Ghi chú: n - Số lượng mẫu; TL (%) - Tỷ lệ (%) số mẫu so với tổng số mẫu thu được ở cả hai sinh cảnh.

Trong danh sách các loài đã phát hiện, phong phú nhất là Cyclophoridae có tới 18 loài và trong số này giống *Cyclophorus* có 14 loài. Cyclophoridae thuộc phân lớp Mang trước, hô hấp bằng mang, vốn ở môi trường nước, khi chuyên lên cạn thường sống ở nơi có độ ẩm cao, giàu mùn. Điều kiện môi trường này có ở khu vực xã Quyết Thắng, nơi mà đất ẩm thấp do thảm thực vật dày che phủ. Các họ khác thuộc Ốc có phổ chiếm số lượng ít, mỗi họ chỉ có từ 1 đến 4 loài, phần nhiều từ 1 đến 2 loài. Về kích thước của các loài đã phát hiện trong khu vực này tương đối đa dạng, nhỏ nhất là các loài trong Hydrocenidae, Diplommatinidae, Pupinidae chỉ từ 2 đến 3mm; lớn nhất là *Achatina fulica* (80mm), *Cyclophorus mansuyi* (52mm).

Ở một số vùng khác đã được nghiên cứu trong thời gian gần đây như Vườn Quốc gia Xuân Sơn (Phú Thọ), vùng núi đá vôi Sài Sơn (Quốc Oai, Hà Nội), khu vực núi Voi (Hải Phòng) đều cho nhận xét chung là số lượng loài của Ốc có phổ chiếm đa số. Tuy nhiên ở khu vực xã Quyết Thắng tỷ lệ này là ngang nhau (24/24). Trong từng khu vực, mức độ phong phú về số lượng loài của từng họ có khác nhau, ở sinh cảnh nguyên sinh của Xuân Sơn phong phú nhất là Ariophantidae, ở núi Voi là Ariophantidae, Cyclophoridae, Bradybaenidae; còn ở khu vực núi đá vôi Quyết Thắng là Cyclophoridae. Điều này có liên quan với các điều kiện môi trường khác nhau của từng địa phương như độ ẩm, thảm thực vật và sự tác động của con người vào sinh cảnh.

2. Đặc trưng phân bố

Dựa vào đặc điểm tự nhiên và mức độ tác động của con người vào môi trường của ốc cạn, có thể chia thành 2 sinh cảnh chính là sinh cảnh tự nhiên và sinh cảnh nhân tác. Sinh cảnh tự nhiên có đặc tính chung là núi đá vôi với vách đá dựng đứng, nhiều hang, hốc đá. Thảm thực vật phần lớn là cây bụi thuộc họ Dâu tằm (Moraceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Bầu bí (Cucurbitaceae). Mức độ tác động của con người vào thảm thực vật ít, độ ẩm cao vào mùa mưa (lượng mưa trung bình năm >2000mm), nên rừng khá xanh tốt. Trong sinh cảnh này đã gặp toàn bộ

số loài đã phát hiện ở Quyết Thắng và chiếm tới 97,46% số lượng cá thể thu được trong khu vực nghiên cứu. Tỷ lệ các loài thu được trong hang đá cũng khá cao (chiếm tới 16,7%), tập trung chủ yếu trong nhóm *Cyclophorus*, *Opisthophorus*, *Pseudotrotella*, *Helix*, *Plectotropis*.

Sinh cảnh nhân tác thường có địa hình bằng phẳng hơn, bao gồm đất canh tác trồng hoa màu, cây lương thực theo mùa vụ và vườn quanh nhà có cây trồng lâu năm hoặc ngắn ngày. Đất canh tác tại địa phương chủ yếu trồng cây lương thực, thuốc lá (*Nicotiana tabacum*), vườn quanh nhà thường trồng bạch đàn (*Eucalyptus urophylla*). Do có sự tác động của con người, thành phần loài ốc cạn trong sinh cảnh này nghèo. Năm loài (*Cyclophorus pyrostoma*, *Achatina fulica*, *Bradybaena similaris*, *Pseudopeas douvillei*, *Pseudopeas* sp.) đã gặp trong sinh cảnh này là những loài phân bố rộng, chịu được những tác động bất lợi của môi trường về độ ẩm, thức ăn. Riêng loài ốc sên *Achatina fulica* là một loài di nhập từ nơi khác đến, ăn thực vật, ưa thích các loại cây trồng và có tỷ lệ mẫu cao ở cả hai sinh cảnh tự nhiên và nhân tác.

III. KẾT LUẬN

Tại xã Quyết Thắng (huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn) đã điều tra được 48 loài và phân loài thuộc 26 giống, 15 họ, 3 bộ, 2 phân lớp Ốc cạn. Tỷ lệ các loài trong phân lớp Ốc mang trước ngang bằng với phân lớp Ốc có phổi. Họ Cyclophoridae phong phú loài nhất (18 loài). Trong hai sinh cảnh chính ở khu vực nghiên cứu, tất cả 48 loài đều gặp ở sinh cảnh tự nhiên, trong khi ở sinh cảnh nhân tác chỉ gặp 5 loài. Loài ốc sên *Achatina fulica* - một loài di nhập từ nơi khác đến có tỷ lệ mẫu cao trong cả hai sinh cảnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bouchet P., J. P Rocroi, 2005: *Malacologia*, 47: 397
2. Đỗ Văn Nhung, Hoàng Ngọc Khắc, Khổng Thúy Anh, 2010: *Tạp chí Sinh học*, 32(1): 13-16.
3. Đỗ Văn Nhung, Hoàng Ngọc Khắc, Tạ Thị Kim Hoa, 2008: *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 1: 151-158.
4. Đỗ Văn Nhung, Nguyễn Đức Hùng, Đỗ Thị Phương, 2010: *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 26(2S): 187-191
5. Hsieh B. C., C. C. Hawng, S. P. Wu, 2006: *Landsnails of Taiwan*, Forestry Bureau Council of Agriculture, Taipei, Taiwan, 263 pp.
6. Schileyko A. A. 2011: *Ruthenica*, 21(1): 1- 68.

PRELIMINARY RESEARCH ON LAND SNAILS (GASTROPODA) FROM QUYET THANG COMMUNE, LANG SON PROVINCE

DO VAN NHUONG, NGUYEN THI LAN PHUONG, HOANG NGOC KHAC

SUMMARY

Quyết Thắng commune, Hữu Lũng district, Lạng Sơn province is located in the Đông Triều limestone range spreading from the northwest to southeast, alternating by the valleys and arable soil. Studying on land snails in the area of Quyết Thắng commune was conducted in April and July 2009. Preliminary results of studies showed that land snails include 48 species and subspecies belonging to 26 genera, 15 families, 3 orders and 2 subclasses. Subclass of Pulmonata is high diversity at level of family, genus and species. Subclass of Prosobranchia is abundant in number of species of Cyclophoridae. This is caused by the high humid due to thick vegetation cover. Number of species of the Prosobranchia as same as Pulmonata (24 species). All of species were found in the natural habitat while in the human impact habitat only five species were recorded. An invasive species (*Achatina fulica*) was found in both two habitats.